

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CP PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CP PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/21	01/01/21
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.205.290.167.575</b>	<b>2.738.225.731.635</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.651.556.517	167.783.353.561
111	1. Tiền		109.651.556.517	167.783.353.561
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	145.880.534.539	112.603.038.334
121	1. Chứng khoán kinh doanh		48.524.557.269	12.603.038.334
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.644.022.730)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		976.290.587.811	824.191.590.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	788.919.064.207	634.932.182.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	99.271.637.921	116.473.342.562
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.305.628.420	18.209.914.530
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.432.165.248)	(11.616.180.648)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	66.226.422.511	66.192.331.602
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.760.258.724.968	1.440.420.340.899
141	1. Hàng tồn kho		1.760.258.724.968	1.440.420.340.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		213.208.763.740	193.227.408.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.525.364.068	27.988.170.926
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		181.616.447.313	165.066.144.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	66.952.359	173.092.304

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*  
*(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/21	01/01/21
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.253.487.466.769</b>	<b>2.035.531.626.497</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>22.313.923.321</b>	<b>19.497.670.160</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.313.923.321	19.497.670.160
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.652.365.759.847</b>	<b>1.462.753.741.867</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.625.375.883.009	1.435.838.868.254
222	- Nguyên giá		2.880.870.837.184	2.583.621.977.758
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.255.494.954.175)	(1.147.783.109.504)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	26.989.876.838	26.914.873.613
228	- Nguyên giá		49.497.748.324	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.507.871.486)	(22.189.973.255)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>260.227.769.776</b>	<b>249.575.643.744</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	260.227.769.776	249.575.643.744
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	10.400.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>303.980.013.825</b>	<b>293.304.570.726</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278.825.644.847	267.718.749.349
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	37	5.209.281.489	4.040.912.268
269	3. Lợi thế thương mại	12	19.945.087.489	21.544.909.109
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.458.777.634.344</b>	<b>4.773.757.358.132</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/21	01/01/21
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.355.010.283.236</b>	<b>2.783.132.013.476</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.870.325.401.159</b>	<b>2.462.277.650.960</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	533.282.307.229	528.592.885.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	385.750.935.959	270.983.735.608
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.380.911.011	91.100.691.329
314	4. Phải trả người lao động		97.102.163.740	89.697.502.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.757.882.720	9.639.978.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	63.825.000	191.475.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	45.751.443.466	32.010.210.468
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.673.093.443.388	1.397.405.569.666
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.667.545.277	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.474.943.369	38.249.868.250
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>484.684.882.077</b>	<b>320.854.362.516</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	3.549.871.085	3.057.284.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	466.665.793.491	307.494.441.422
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	4.822.647.389	1.379.919.620
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	9.646.570.112	8.922.716.546
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.103.767.351.108</b>	<b>1.990.625.344.656</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>2.103.767.351.108</b>	<b>1.990.625.344.656</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.564.526.968	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.259.595.011.284	1.031.505.624.847
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(138.564.459.864)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.755.382.169	1.755.382.169
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.750.269.318	380.059.053.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.478.186.985	21.515.908.434
421b	LNST chưa phân phối năm nay		220.272.082.333	358.543.144.681
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.107.751.369	67.746.347.557
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.458.777.634.344</b>	<b>4.773.757.358.132</b>

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2021



PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2021	6 tháng Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	6 tháng Năm 2020
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.616.282.856.896	3.020.778.407.268	1.351.600.356.886	2.565.305.808.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	52.178.936	1.143.353.226	313.533.293	387.405.293
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.616.230.677.960	3.019.635.054.042	1.351.286.823.593	2.564.918.403.652
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.277.486.737.117	2.359.382.467.279,0	1.071.639.242.966	2.050.706.868.408
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		338.743.940.843	660.252.586.763	279.647.580.627	514.211.535.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	20.500.044.170	29.220.300.964	4.473.761.318	14.105.213.223
22	7. Chi phí tài chính	31	27.457.549.615	51.114.741.446	25.788.698.248	64.629.800.453
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.933.579.716	43.951.260.563	20.707.269.847	51.361.829.988
25	8. Chi phí bán hàng	32	127.923.513.618	240.992.210.771	104.478.800.804	185.097.436.585
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	52.322.589.106	120.385.128.675	48.240.660.731	96.196.821.443
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.540.332.674	276.980.806.835	105.613.182.162	182.392.689.986
31	11. Thu nhập khác	34	13.491.887.682	18.195.508.402	3.319.787.399	5.502.607.883
32	12. Chi phí khác	35	6.429.324.056	10.673.002.656	831.818.121	2.803.274.908
40	13. Lợi nhuận khác		7.062.563.626	7.522.505.746	2.487.969.278	2.699.332.975
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.602.896.300	284.503.312.581	108.101.151.440	185.092.022.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	28.693.257.059	52.705.548.390	22.138.355.356	35.123.288.721
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	3.915.716.922	3.298.884.324	72.218.172	63.396.520
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		125.993.922.319	228.498.879.867	85.890.577.912	149.905.337.720
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		121.128.309.676	220.272.082.333	80.592.156.839	141.152.411.341
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.865.612.643	8.226.797.534	5.298.421.073	8.752.926.379
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	2.416	4.548	1.736	3.006

Người lập

*Võ Phương Thảo*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Chi Mỹ Loan*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>284.503.312.581</b>	<b>185.092.022.961</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>170.778.370.880</b>	<b>155.045.433.859</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		137.901.069.444	108.357.695.617
03	- Các khoản dự phòng		2.445.672.206	1.946.242.492
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(439.820.780)	(2.255.601.620)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.079.810.553)	(4.364.732.618)
06	- Chi phí lãi vay		43.951.260.563	51.361.829.988
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>455.281.683.461</b>	<b>340.137.456.820</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(140.756.231.382)	62.768.537.840
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(319.838.384.069)	85.507.422.490
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		123.135.564.203	117.396.935.998
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.227.435.349)	9.489.143.847
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(35.921.518.935)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.714.043.718)	(50.689.705.964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.612.292.825)	(62.638.142.750)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.502.567.872)	(20.208.290.309)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(67.155.226.486)</b>	<b>481.763.357.972</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(347.162.759.991)	(268.581.009.961)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.429.863.023	9.628.882.771
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.200.000.000)	(5.600.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.163.172.053	2.882.577.011
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(330.769.724.915)</b>	<b>(261.669.550.179)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2021**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(55.755.525.591)
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.478.481.440.065	1.946.501.043.788
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.043.178.618.899)	(2.068.469.983.967)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.601.742.897)	(52.086.195.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>339.701.078.269</b>	<b>(229.810.661.270)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(58.223.873.132)</b>	<b>(9.716.853.477)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>167.783.353.561</b>	<b>126.518.814.646</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92.076.089	637.711.216
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>109.651.556.517</b>	<b>117.439.672.385</b>

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC

QUỐC HOÀI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2021**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 13 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 <sup>[1]</sup>	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal <sup>[2]</sup>	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các

yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên

tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thô mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.



Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
Tiền mặt	9.928.133.576	9.722.510.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.723.422.941	158.060.842.712
	<b>109.651.556.517</b>	<b>167.783.353.561</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(4.1)</sup>	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Tại ngày 30/06/2021, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với tổng giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Sài Gòn.

#### b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	48.074.557.269	(2.644.022.730)	12.153.038.334	
- Tổng Công ty MBLand <sup>(4.2)</sup>	450.000.000	-	450.000.000	-
	<b>48.524.557.269</b>	<b>(2.644.022.730)</b>	<b>12.603.038.334</b>	<b>-</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai <sup>(4.3)</sup>	600.000.000	-	600.000.000	-
	<b>14.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>-</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Masterbrand Cabinets INC	113.649.887.536	-	121.751.506.615	-
- Noble House Home Furnishings LLC	85.393.880.122	-	35.777.813.030	-
- Yaraghi LLC	45.542.893.082	-	27.286.101.093	-
- Autonomous Inc	5.160.865.458	-	27.328.159.634	-
- Carrefour Imports SAS	147.604.800	-	25.181.254.643	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	-	-	23.000.000.000	-
- Ashley	26.369.419.432	-	20.196.440.043	-
- Melissa & Doug LLC	33.975.804.457	-	17.332.101.509	-
- Forest Products Distributors	24.586.630.092	-	15.520.437.531	-
- Anavil Company LTD	16.077.467.096	-	13.686.808.047	-
- Castorama France SAS	31.288.414.484	-	5.941.773.008	-
- B and Q PLC	11.134.323.761	-	6.558.005.987	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	100.755.077	-	6.983.849.216	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	7.170.531.168	-	8.644.641.761	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.656.258.073	-	3.637.727.473	-
- Innocent Inc	1.953.700.800	-	1.343.045.970	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	376.710.628.769	(9.310.582.354)	274.762.517.051	(10.247.919.508)
	<b>788.919.064.207</b>	<b>(9.310.582.354)</b>	<b>634.932.182.611</b>	<b>(10.247.919.508)</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hung Thịnh	-	-	54.108.967.399	-
- Công ty Cổ phần nhôm Đô Thành	-	-	2.943.299.534	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	6.763.741.749	-
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	-	-	2.400.000.000	-
- Muradir	-	-	2.772.467.552	-
- Lê Văn Viên	22.000.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	3.120.469.808	-	-	-
- Hebei Golden Sunbird	3.993.941.327	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và XD Bình Định	5.171.777.827	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ	5.859.678.952	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	59.125.770.007	(1.150.161.140)	47.484.866.328	(1.150.161.140)
	<b>99.271.637.921</b>	<b>(1.150.161.140)</b>	<b>116.473.342.562</b>	<b>(1.150.161.140)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.750.310.609	-	339.581.620	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	8.058.600.639	-	7.496.576.935	-
Phải thu khác	22.496.717.172	(218.100.000)	10.373.755.975	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.740.136.986	-	1.238.118.282	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán <sup>(7.1)</sup>	13.933.947.626	-	7.219.604.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.276.492.414	-	991.117.673	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	2.328.040.146	-	706.816.020	-
	<b>32.305.628.420</b>	<b>(218.100.000)</b>	<b>18.209.914.530</b>	<b>(218.100.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu người lao động	1.694.669.695	-	490.669.695	-
Ký cược, ký quỹ	17.805.892.341	-	16.096.373.676	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ <sup>(7.2)</sup>	17.128.192.341	-	15.131.394.176	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	677.700.000	-	964.979.500	-
Phải thu khác	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi <sup>(7.3)</sup>	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
	<b>22.313.923.321</b>	<b>-</b>	<b>19.497.670.160</b>	<b>-</b>

[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, ASSET

[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê ddaatas năm 2021 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

## 8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho bị cháy	61.909.765.432		61.909.765.432	
Tài sản cố định bị cháy	4.316.657.079		4.282.566.170	
	<b>66.226.422.511</b>		<b>66.192.331.602</b>	

## 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	361.966.771	-	1.361.966.771	-
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342	183.710.083	1.175.007.342	235.001.595
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.465.605.000	-	1.465.605.000	-
Các khoản phải thu khác	7.256.912.992	1.728.486.320	6.929.175.995	980.447.121
	<b>12.159.366.361</b>	<b>1.912.196.403</b>	<b>12.831.629.364</b>	<b>1.215.448.716</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	634.972.304	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	416.234.452.646	-	402.646.869.006	-
Công cụ, dụng cụ	616.031.815	-	686.425.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.034.872.172.052	-	776.733.706.725	-
- Sản phẩm đá	190.176.121.644	-	156.586.845.981	-
- Sản phẩm gỗ	143.046.207.723	-	121.307.497.258	-
- Bất động sản <sup>(1)</sup>	701.585.956.698	-	498.391.343.870	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	63.885.987	-	448.019.616	-
Thành phẩm	180.919.547.998	-	204.379.204.302	-
Hàng hoá	126.981.548.153	-	54.879.515.276	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.094.619.709	-
	<b>1.760.258.724.968</b>	<b>-</b>	<b>1.440.420.340.899</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí đầu tư xây dựng tại dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (Công ty con) thực hiện theo QĐ số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2019 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phú Tài.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.129.249.163	2.322.697.674
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.721.098.464	11.560.561.853
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	10.666.800.020	6.936.688.646
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.780.459.852	3.808.682.008
- Chi phí thuê đất	1.676.870.950	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.550.885.619	3.359.540.745
	<b>31.525.364.068</b>	<b>27.988.170.926</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định <sup>(11.1)</sup>	15.414.280.547	15.630.858.137
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định <sup>(11.2)</sup>	11.850.518.450	12.014.779.366
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa <sup>(11.3)</sup>	10.404.797.979	10.543.838.384
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát <sup>(11.4)</sup>	11.542.229.734	11.542.229.734
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định <sup>(11.5)</sup>	6.070.443.062	6.185.796.536
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	8.346.691.799	
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ <sup>(11.6)</sup>	37.111.264.248	37.394.902.248
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	881.796.875	1.017.140.625
- Chi phí thuê đất Nhà máy chế biến gỗ	3.671.944.426	
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên <sup>(11.7)</sup>	12.899.825.244	13.174.891.962
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai <sup>(11.8)</sup>	88.327.546.915	89.696.966.245
- Chi phí hoạt động nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai <sup>(11.9)</sup>	7.596.044.421	7.376.047.532
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuần Đạt	3.806.410.685	3.874.650.731
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	14.778.510.277	11.872.853.306
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.885.538.981	23.282.306.882
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	28.582.903.692	13.286.690.758
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.654.897.512	10.824.796.903
	<b>278.825.644.847</b>	<b>267.718.749.349</b>

<sup>(11.1)</sup> Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

<sup>(11.2)</sup> Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m<sup>2</sup> và 32.439 m<sup>2</sup>, thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(11.3) Đây là chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(11.4) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

(11.5) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

(11.6) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 07/2019.

(11.7) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Đa Lộc, huyện Thành Châu, tỉnh Phú Yên, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 06/2020.

(11.8) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

(11.9) Đây là các chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

## 12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.544.909.109	24.744.552.348
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	1.599.821.620	3.199.643.239
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.945.087.489</b>	<b>21.544.909.109</b>

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản <sup>(i)</sup>	351.459.941.005	246.265.315.775
- Công ty TNHH Đạt Phương	1.587.335.244	1.587.335.244
- Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	4.112.961.398	4.112.961.398
- Genesis	2.912.886.583	-
- Norflok Leisure Lifestyle LTD	2.640.042.091	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.037.769.638	19.018.123.191
	<b>385.750.935.959</b>	<b>270.983.735.608</b>

(i) Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	965.915.120.967	1.285.847.172.854	326.320.750.136	5.381.931.737	157.002.064	2.583.621.977.758
- Mua trong năm	(1)	150.378.279.932	44.859.164.036	170.425.000	-	195.407.868.967
- Đầu tư XDCB hoàn thành	136.043.119.935	2.849.246.535,000	-	-	-	138.892.366.470
- Thanh lý, nhượng bán <sup>(i)</sup>	-	(34.849.543.248)	(2.201.832.763)	-	-	(37.051.376.011)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.101.958.240.901</b>	<b>1.404.225.156.073</b>	<b>368.978.081.409</b>	<b>5.552.356.737</b>	<b>157.002.064</b>	<b>2.880.870.837.184</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	385.057.425.127	600.821.405.121	156.610.871.772	5.136.405.420	157.002.064	1.147.783.109.504
- Khấu hao trong năm	38.488.387.481	79.520.474.982	15.686.273.381	94.738.684	-	133.789.874.528
- Thanh lý, nhượng bán <sup>(i)</sup>	-	(25.101.736.165)	(976.293.692)	-	-	(26.078.029.857)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>423.545.812.608</b>	<b>655.240.143.938</b>	<b>171.320.851.461</b>	<b>5.231.144.104</b>	<b>157.002.064</b>	<b>1.255.494.954.175</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	580.857.695.840	685.025.767.733	169.709.878.364	245.526.317	-	1.435.838.868.254
Tại ngày cuối năm	<b>678.412.428.293</b>	<b>748.985.012.135</b>	<b>197.657.229.948</b>	<b>321.212.633</b>	-	<b>1.625.375.883.009</b>

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.598.234.908)	-	-	(1.598.234.908)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.579.099.436</b>	<b>12.303.892.946</b>	<b>20.796.814.024</b>	<b>86.416.000</b>	<b>731.525.918</b>	<b>49.497.748.324</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.068.799.174	3.696.418.292	6.606.813.871	86.416.000	731.525.918	22.189.973.255
- Khấu hao trong năm	759.165.914	205.345.414	608.001.307	-	-	1.572.512.635
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.254.614.404)	-	-	(1.254.614.404)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.827.965.088</b>	<b>3.901.763.706</b>	<b>5.960.200.774</b>	<b>86.416.000</b>	<b>731.525.918</b>	<b>22.507.871.486</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.510.300.262	8.607.474.654	13.797.098.697	-	-	26.914.873.613
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.751.134.348</b>	<b>8.402.129.240</b>	<b>14.836.613.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.989.876.838</b>

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>253.065.954.770</b>	<b>246.901.011.470</b>
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	-	233.698.840.961
- Dự án Nhà máy Gỗ Phú Tài Bình Định <sup>(16.1)</sup>	215.951.864.957	983.134.632
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.941.499.819	7.467.150.230
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	28.132.625.494	3.711.921.147
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>7.161.815.006</b>	<b>2.674.632.274</b>
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	1.791.290.080	623.192.550
- Máy móc thiết bị ngành đá	5.370.524.926	2.051.439.724
	<b>260.227.769.776</b>	<b>249.575.643.744</b>

<sup>(16.1)</sup> Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội thất Phú Tài Bình Định được phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 20/08/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 429,19 tỷ VND trên quy mô dự án là 52.149 m<sup>2</sup> được chia làm 3 giai đoạn; mục đích là xây dựng nhà máy chuyên sản xuất hàng nội thất, đặc biệt dòng sản phẩm tủ bếp nhằm đảm bảo hoàn thành tốt chỉ tiêu định hướng, chủ trương phát triển về ngành gỗ của Công ty trong giai đoạn 2020 - 2024. Đến ngày 31/12/2020, dự án đã bắt đầu triển khai xây dựng nhà xưởng.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/21		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	55.519.639.258	55.519.639.258	58.334.387.999	58.334.387.999
- Công ty TNHH Hoàng Giang	37.179.260.325	37.179.260.325	25.997.189.374	25.997.189.374
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	15.626.743.278	15.626.743.278	22.154.358.738	22.154.358.738
- Công ty TNHH Thành Danh	12.687.079.897	12.687.079.897	19.908.028.529	19.908.028.529
- Công ty TNHH Ván ghép Sudima	3.597.563.093	3.597.563.093	17.329.441.501	17.329.441.501
- Xincheng International	-	-	16.784.644.240	16.784.644.240
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	8.422.599.250	8.422.599.250	9.047.714.400	9.047.714.400
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.489.288.897	8.489.288.897
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	5.239.847.500	5.239.847.500	6.101.260.250	6.101.260.250
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	10.479.942.330	10.479.942.330	7.926.911.740	7.926.911.740
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	8.899.867.034	8.899.867.034	5.904.220.612	5.904.220.612
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	2.597.004.855	2.597.004.855	5.326.230.126	5.326.230.126
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	3.480.450.387	3.480.450.387
- Công ty TNHH Hoàng Trang	16.257.163.720	16.257.163.720		
- Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	11.365.302.110	11.365.302.110	-	-
- Công ty cổ phần HAWEE Cơ Điện	14.272.027.445	14.272.027.445	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	331.138.267.134	331.138.267.134	321.808.758.826	321.808.758.826
	<b>533.282.307.229</b>	<b>533.282.307.229</b>	<b>528.592.885.619</b>	<b>528.592.885.619</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.535.658.351	45.324.998.817	46.370.722.565	4.163.602	6.494.098.205
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	308.912.209	308.912.209	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.844.844	73.113.333.001	53.757.494.642	70.612.292.825	-	56.208.689.974
Thuế thu nhập cá nhân	46.061.344	750.111.987	5.456.960.609	2.336.830.891	62.788.757	3.886.969.118
Thuế tài nguyên	-	2.644.651.726	11.958.027.215	12.663.057.062	-	1.939.621.879
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	66.975.866	1.517.235.364	1.293.679.248	-	213.345.866
Các loại thuế khác	-	-	602.056.967	602.056.967	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.989.960.398	8.445.089.195	7.796.863.624	-	7.638.185.969
	<b>173.092.304</b>	<b>91.100.691.329</b>	<b>127.370.775.018</b>	<b>141.984.415.391</b>	<b>66.952.359</b>	<b>76.380.911.011</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/21</u>	<u>01/01/21</u>
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	3.786.003.862	1.399.436.598
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.393.017.072	2.820.259.943
- Trích trước chi phí tiền điện	294.868.305	416.560.593
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	640.645.182	1.818.829.900
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	755.363.827	1.109.866.430
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.201.757.424	687.544.437
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	164.440.950	69.724.662
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	88.350.000
- Chi phí phải trả khác	3.521.786.098	1.229.406.303
	<u><b>13.757.882.720</b></u>	<u><b>9.639.978.866</b></u>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/21</u>	<u>01/01/21</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	63.825.000	191.475.000
	<u><b>63.825.000</b></u>	<u><b>191.475.000</b></u>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	5.890.787.943	5.493.392.749
Bảo hiểm xã hội	4.354.990.641	443.535.323
Bảo hiểm y tế	267.245.551	87.039.172
Bảo hiểm thất nghiệp	115.126.719	37.119.485
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.898.167.738	6.587.006.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.225.124.874	19.362.117.124
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	200.000.000	548.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.380.421.300	3.261.351.300
- Lãi vay phải trả	1.289.318.475	1.276.402.761
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	268.461.685	386.461.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	16.119.700
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.473.885.050	1.557.492.641
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	2.106.476.600	1.037.092.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	860.752.238	342.453.299
- Chiết khấu thương mại phải trả cho Toyota Việt Nam	444.425.000	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước <sup>(1)</sup>	12.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.079.384.526	814.287.848
	<b>45.751.443.466</b>	<b>32.010.210.468</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.549.871.085	3.057.284.928
	<b>3.549.871.085</b>	<b>3.057.284.928</b>

<sup>(1)</sup> Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		30/06/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	1.241.211.537.886	1.241.211.537.886	2.310.346.793.323	1.982.226.404.879	1.569.331.926.330	1.569.331.926.330
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	156.194.031.780	156.194.031.780	8.682.592.186	61.115.106.908	103.761.517.058	103.761.517.058
	<b>1.397.405.569.666</b>	<b>1.397.405.569.666</b>	<b>2.319.029.385.509</b>	<b>2.043.341.511.787</b>	<b>1.673.093.443.388</b>	<b>1.673.093.443.388</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	248.378.409.150	248.378.409.150	167.558.391.971	61.395.809.395	354.540.991.726	354.540.991.726
Trái phiếu thường	215.310.064.052	215.310.064.052	576.254.771	-	215.886.318.823	215.886.318.823
	<b>463.688.473.202</b>	<b>463.688.473.202</b>	<b>168.134.646.742</b>	<b>61.395.809.395</b>	<b>570.427.310.549</b>	<b>570.427.310.549</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(156.194.031.780)	(156.194.031.780)	(8.682.592.186)	(61.115.106.908)	(103.761.517.058)	(103.761.517.058)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>307.494.441.422</b>	<b>307.494.441.422</b>			<b>466.665.793.491</b>	<b>466.665.793.491</b>



### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(23.1)</sup>	4.667.545.277	4.405.733.967
	<b>4.667.545.277</b>	<b>4.405.733.967</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường <sup>(23.2)</sup>	6.824.170.112	6.100.316.546
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	2.822.400.000	2.822.400.000
	<b>9.646.570.112</b>	<b>8.922.716.546</b>

<sup>[1]</sup> Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

<sup>[2]</sup> Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>162.128.986.832</b>	<b>767.393.543.292</b>	<b>(82.808.934.273)</b>	<b>6.068.006.808</b>	<b>445.726.493.761</b>	<b>61.013.430.535</b>	<b>1.845.515.936.955</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	141.152.411.341	8.752.926.379	149.905.337.720
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.162.952.945)	(678.736.969)	(2.841.689.914)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>162.128.986.832</b>	<b>767.393.543.292</b>	<b>(82.808.934.273)</b>	<b>6.068.006.808</b>	<b>584.715.952.157</b>	<b>69.087.619.945</b>	<b>1.992.579.584.761</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	220.272.082.333	8.226.797.534	228.498.879.867
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(92.118.362.000)	(4.552.765.497)	(96.671.127.497)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	228.089.386.437	-	-	(228.089.386.437)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.415.014.766)	(312.628.225)	(18.727.642.991)
Tặng khác	-	-	-	-	-	41.897.073	-	41.897.073
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>23.564.526.968</b>	<b>1.259.595.011.284</b>	<b>-</b>	<b>1.755.382.169</b>	<b>261.750.269.318</b>	<b>71.107.751.369</b>	<b>2.103.767.351.108</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/21	Tỷ lệ	01/01/21	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	59.624.580.000	12,27%	59.624.850.000	12,27%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	38.008.330.000	7,82%
Ông Lê Văn Lộc	26.996.980.000	5,55%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	27.986.020.000	5,76%	26.996.980.000	5,55%
Các cổ đông khác	333.378.500.000	68,60%	333.378.230.000	68,60%
<b>Cộng</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>100%</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>485.994.410.000</u>	<u>485.994.410.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.037.092.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	96.671.127.497	53.364.227.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	96.671.127.497	48.306.164.363
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		5.058.062.637
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	95.601.742.897	52.086.195.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	92.118.362.000	48.216.209.563
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	3.483.380.897	3.869.985.937
- Số dư cuối năm	<u>2.106.476.600</u>	<u>1.355.713.700</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/21	01/01/21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	2.540.260
- Cổ phiếu phổ thông		2.540.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	46.059.181
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	46.059.181

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.693.550,77	1.930.408,44
EUR	2.744,90	12.138,08

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
	4.120.205.236	3.917.387.584

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.974.518.080.126	2.514.490.066.366
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.817.683.531.381	1.300.432.338.889
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	438.946.416.306	485.625.215.091
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	716.353.014.140	719.972.720.052
- Doanh thu bán hàng khác	1.535.118.299	8.459.792.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.260.327.142	50.815.742.579
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	45.172.483.467	49.674.088.642
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.087.843.675	1.141.653.937
	<b>3.020.778.407.268</b>	<b>2.565.305.808.945</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.143.353.226	387.405.293
Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>1.143.353.226</b>	<b>387.405.293</b>

**28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.973.374.726.900	2.514.102.661.073
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.816.540.178.155	1.300.044.933.596
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	438.946.416.306	485.625.215.091
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	716.353.014.140	719.972.720.052
- Doanh thu bán hàng khác	1.535.118.299	8.459.792.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.260.327.142	50.815.742.579
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	45.172.483.467	49.674.088.642
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.087.843.675	1.141.653.937
	<b>3.019.635.054.042</b>	<b>2.564.918.403.652</b>

## 29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.323.706.827.669	2.012.186.012.263
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.378.864.559.600	1.022.751.818.721
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	424.353.235.079	481.214.481.382
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	520.280.458.598	505.237.960.420
- Giá vốn bán hàng hóa khác	208.574.392	2.981.751.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.675.639.610	38.520.856.145
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	35.645.219.610	38.489.536.145
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	30.420.000	31.320.000
	<b>2.359.382.467.279</b>	<b>2.050.706.868.408</b>

## 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.427.033.684	2.504.577.011
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	18.899.128.012	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.196.260.000	168.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.010.576.213	7.486.982.387
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.687.303.055	3.921.692.588
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	23.961.237
	<b>29.220.300.964</b>	<b>14.105.213.223</b>

## 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.951.260.563	51.361.829.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.646.510.399	11.601.879.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	598.854.486	1.666.090.968
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.644.022.730	-
Chi phí tài chính khác	1.274.093.268	-
	<b>51.114.741.446</b>	<b>64.629.800.453</b>

### 32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.748.542.433	82.424.676.935
Chi phí nhân công	8.748.251.814	15.736.758.021
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.061.483	1.170.766.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.518.658	1.242.014.194
Thuế, phí và lệ phí	14.203.762.874	8.697.306.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.217.910.225	72.235.086.692
Chi phí khác bằng tiền	4.024.163.284	3.590.827.290
	<b>240.992.210.771</b>	<b>185.097.436.585</b>

### 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	308.044.241
Chi phí nhân công	83.094.945.270	61.972.063.059
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.758.730.029	2.797.838.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.892.087.726	6.334.858.629
Thuế, phí và lệ phí	3.736.937.153	2.614.608.639
Trích/ Hoàn nhập dự phòng	(1.010.113.281)	1.136.570.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.215.363.790	9.416.172.753
Chi phí khác bằng tiền	10.097.356.368	10.016.842.969
Lợi thế thương mại	1.599.821.620	1.599.821.619
	<b>120.385.128.675</b>	<b>96.196.821.443</b>

### 34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.955.538.292	1.827.190.850
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota <sup>(1)</sup>	780.413.241	795.665.623
Tiền hỗ trợ của khách hàng	1.010.010.723	256.207.105
Tiền phạt thu được	57.254.240	-
Thu từ xử lý công nợ	606.857.633	2.286.224.682
Thu nhập khác	785.434.273	337.319.623
	<b>18.195.508.402</b>	<b>5.502.607.883</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

### 35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng	2.593.047.511	522.226.187
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.499.021.423	135.035.243
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	365.150.094	1.559.196.558
Xử lý công nợ	458.963	447.204
Chi phí khác	1.215.324.665	586.369.716
	<b>10.673.002.656</b>	<b>2.803.274.908</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	37.125.117.564	24.363.678.234
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	15.580.430.826	10.759.610.487
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2.737.465.796	3.256.463.972
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	525.484.584	641.698.872
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	838.616.616	315.342.625
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	5.301.136.804	2.500.266.943
- Công ty Cổ phần Vina G7	4.083.137.181	2.024.827.035
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	-	634.051.109
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	819.288.823	1.106.656.822
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.275.301.022	280.303.109
	<b>52.705.548.390</b>	<b>35.123.288.721</b>

### 37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.694.682.079	1.578.259.110
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	3.514.599.410	2.462.653.158
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.209.281.489</b>	<b>4.040.912.268</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/21	01/01/21
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.822.647.389	1.379.919.620
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.822.647.389</b>	<b>1.379.919.620</b>

**c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.442.727.769	100.574.490
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.722.102.555)	(937.265.797)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.578.259.110	900.087.827
	<b>3.298.884.324</b>	<b>63.396.520</b>

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng Năm 2021	6 Tháng Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220.272.082.333	141.152.411.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220.272.082.333	141.152.411.341
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	48.435.975	46.958.710
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.548</b>	<b>3.006</b>



#### 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/21		01/01/21	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.651.556.517	-	167.783.353.561	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	843.538.615.948	(9.528.682.354)	672.639.767.301	(10.466.019.508)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	48.074.557.269	(2.644.022.730)	-	-
Đầu tư dài hạn		-		-
	<b>1.101.264.729.734</b>	<b>(12.172.705.084)</b>	<b>940.423.120.862</b>	<b>(10.466.019.508)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/21 VND	01/01/21 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.139.759.236.879	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	582.583.621.780	563.660.381.015
Chi phí phải trả	13.757.882.720	9.639.978.866
	<b>2.736.100.741.379</b>	<b>2.278.200.370.969</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.651.556.517	-	-	109.651.556.517
Phải thu khách hàng, phải thu khác	811.696.010.273	22.313.923.321	-	834.009.933.594
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	48.074.557.269	-	-	48.074.557.269
	<b>1.069.422.124.059</b>	<b>22.313.923.321</b>	<b>-</b>	<b>1.091.736.047.380</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.783.353.561	-	-	167.783.353.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.676.077.633	19.497.670.160	-	662.173.747.793
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	<b>910.459.431.194</b>	<b>19.497.670.160</b>	<b>-</b>	<b>929.957.101.354</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	1.673.093.443.388	466.665.793.491	-	2.139.759.236.879
Phải trả người bán, phải trả khác	579.033.750.695	3.549.871.085	-	582.583.621.780
Chi phí phải trả	13.757.882.720	-	-	13.757.882.720
	<b>2.265.885.076.803</b>	<b>470.215.664.576</b>	<b>-</b>	<b>2.736.100.741.379</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.397.405.569.666	307.494.441.422	-	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	560.603.096.087	3.057.284.928	-	563.660.381.015
Chi phí phải trả	9.639.978.866	-	-	9.639.978.866
	<b>1.967.648.644.619</b>	<b>310.551.726.350</b>	<b>-</b>	<b>2.278.200.370.969</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	48.074.557.269	-	-	48.074.557.269
	<b>48.074.557.269</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.074.557.269</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.477.905.185.294	1.946.501.043.788
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	576.254.771	

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.042.735.023.524	2.067.360.475.686
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	443.595.375	1.109.508.281

#### 44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
		VND	VND
- Ông Lê Văn Sỹ	Chủ tịch HĐQT	568.820.000	538.900.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	729.424.000	643.562.468
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	358.508.200	327.088.332
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	328.265.870	286.025.512
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.210.000	356.811.672
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT	428.852.820	285.526.838
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT	69.600.000	58.060.672
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên HĐQT	69.600.000	58.060.672
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	220.066.000	243.670.000

### 43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	716.353.014.140	1.816.540.178.155	-	486.741.861.747	3.019.635.054.042	-	3.019.635.054.042
- Bán hàng nội địa	454.261.608.092	272.209.227.186	-	486.741.861.747	1.213.212.697.025	-	1.213.212.697.025
- Xuất khẩu	262.091.406.048	1.544.330.950.969	-	-	1.806.422.357.017	-	1.806.422.357.017
Giá vốn của hàng bán ra	520.280.458.598	1.378.864.559.600	-	460.237.449.081	2.359.382.467.279	-	2.359.382.467.279
<b>động</b>	<b>196.072.555.542</b>	<b>437.675.618.555</b>	<b>-</b>	<b>26.504.412.666</b>	<b>660.252.586.763</b>	<b>-</b>	<b>660.252.586.763</b>
<b>kinh doanh</b>							
Tổng chi phí mua TSCĐ	55.604.640.124	288.286.140.582	-	1.061.580.763	344.952.361.469	-	344.952.361.469
Tài sản bộ phận	904.615.219.436	3.797.032.295.186	762.610.651.801	167.205.915.788	5.631.464.082.211	(192.495.729.356)	5.438.968.352.855
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	19.809.281.489	-	19.809.281.489
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>904.615.219.436</b>	<b>3.797.032.295.186</b>	<b>762.610.651.801</b>	<b>167.205.915.788</b>	<b>5.651.273.363.700</b>	<b>(192.495.729.356)</b>	<b>5.458.777.634.344</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	608.141.131.793	2.264.548.257.308	603.148.294.250	66.845.681.852	3.542.683.365.203	(192.495.729.356)	3.350.187.635.847
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.822.647.389	-	4.822.647.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>608.141.131.793</b>	<b>2.264.548.257.308</b>	<b>603.148.294.250</b>	<b>66.845.681.852</b>	<b>3.547.506.012.592</b>	<b>(192.495.729.356)</b>	<b>3.355.010.283.236</b>

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	95.834.650.010	1.973.069.990.224	550.757.404.361	201.899.491.835	304.426.803.233	(106.353.285.621)	3.019.635.054.042
- Bán hàng nội địa	95.834.650.010	696.962.104.855	20.442.932.713	201.899.491.835	304.426.803.233	(106.353.285.621)	1.213.212.697.025
- Xuất khẩu	-	1.276.107.885.369	530.314.471.648	-	-	-	1.806.422.357.017
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.490.000.000	329.937.955.851	5.627.188.532	7.347.910.868	549.306.218	-	344.952.361.469
Tài sản bộ phận	361.619.866.058	4.720.399.456.318	682.354.514.281	96.102.537.875	104.799.554.102	(526.307.575.779)	5.438.968.352.855
Tài sản không phân bổ	-	19.809.281.489	-	-	-	-	19.809.281.489
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>361.619.866.058</b>	<b>4.740.208.737.807</b>	<b>682.354.514.281</b>	<b>96.102.537.875</b>	<b>104.799.554.102</b>	<b>(526.307.575.779)</b>	<b>5.458.777.634.344</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	229.258.140.256	3.130.108.926.888	397.776.552.334	84.721.454.722	34.630.137.426	(526.307.575.779)	3.350.187.635.847
Nợ phải trả không phân bổ	-	4.822.647.389	-	-	-	-	4.822.647.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>229.258.140.256</b>	<b>3.134.931.574.277</b>	<b>397.776.552.334</b>	<b>84.721.454.722</b>	<b>34.630.137.426</b>	<b>(526.307.575.779)</b>	<b>3.355.010.283.236</b>

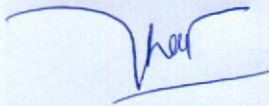
#### 43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH

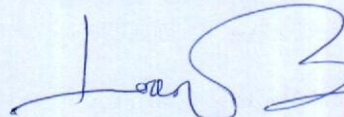
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc  
PHAN QUỐC HOÀI  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÚ TÀI  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
M.S.D.N: 41083  
PHẦN TÍNH

